

Bản án số: 32/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 29-3- 2021

V/v tranh chấp ly hôn,
tranh chấp nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Mỹ Dung

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Nguyễn Nhật Thảo

2/ Bà Nguyễn Thị Ngọc Kiều

-Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Anh Đào là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa:
Bà Cao Thị Thu Hồng Em- Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 3 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 24/2021/TLST- HNGĐ ngày 20 tháng 01 năm 2021 về tranh chấp ly hôn, tranh chấp nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 43/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 2 năm 2021 giữa các đương sự:

1.*Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị H, sinh năm: 1987 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ 3, ấp Phước L, xã Phước H, huyện Long Đ, tỉnh B.

2.*Bị đơn:* Anh Lê Văn T, sinh năm: 1986 (vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 9, ấp Hòa T, xã Hòa Bình T, huyện C, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện ly hôn, bản tự khai cùng ngày 18/01/2021, nguyên đơn chị Nguyễn Thị H trình bày:

-Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Lê Văn T quen biết, tìm hiểu nhau và cùng thống nhất đi đến hôn nhân vào năm 2019. Chúng tôi có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện L, tỉnh B. Sau khi đám cưới thì cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, không thể hòa giải hàn gắn, mâu thuẫn càng trầm trọng. Do tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh Lê Văn T.

- *Về con chung*: Có 01 con chung tên là Lê Long L, sinh ngày 11/11/2019, hiện cháu đang sống với chị H. Sau ly hôn chị H được tiếp tục nuôi cháu L, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con

- *Về tài sản chung và nợ chung*: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Lê Văn T: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt và niêm yết hợp lệ thông báo thụ lý, các thông báo về phiên họp kiểm tra về việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh Lê Văn T vẫn vắng mặt các buổi phiên họp giao nộp chứng cứ và hòa giải không có lý do và cũng không có văn bản trình bày ý kiến về yêu cầu xin ly hôn của chị H. Tòa án cũng tiến hành xác minh lại sự vắng mặt của anh T tại địa phương. Qua xác minh tại địa phương thì anh T nay hộ khẩu thường trú vẫn ở tổ 9, ấp Hòa T, xã Hòa Bình T, huyện C, An Giang, nhưng anh T vắng mặt tại nhà nên không lấy lời khai được.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu quan điểm cho rằng. Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng được pháp luật quy định tại Bộ Luật Tố tụng Dân sự năm 2015 và các văn bản pháp luật có liên quan. Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ vụ án, kết quả việc hỏi tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến đề nghị. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị H, cho chị H ly hôn với anh T. Về con chung: Đề nghị giao cháu L cho chị H nuôi dưỡng, Về tài sản và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân huyện Châu Thành nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Anh Lê Văn T là bị đơn trong vụ án đã được Tòa án nhân dân huyện Châu Thành tổng đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa hợp lệ đến lần thứ hai nhưng anh T vẫn vắng mặt không lý do. Còn chị Nguyễn Thị H có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt chị Nguyễn Thị H và anh Lê Văn T theo quy định pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Nguyễn Thị H và anh Lê Văn T kết hôn với nhau vào năm 2019, hôn nhân do quen biết, có tổ chức đám cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND Ủy ban nhân dân xã P, huyện L, tỉnh B. Do đó, hôn nhân của anh chị là hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Theo đơn chị H trình bày sau khi đám cưới thì cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, không thể hòa giải hàn gắn, mâu thuẫn càng trầm trọng. Do tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân

không đạt được nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh Lê Văn T. Xét thấy với thời gian ngắn chung sống hai bên đã phát sinh mâu thuẫn nhưng cả hai không tìm ra biện pháp hàn gắn tình cảm vợ chồng dẫn đến vợ chồng ngày càng thêm mâu thuẫn. Trong thời gian ly thân hai bên không tạo điều kiện để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Hiện tại chị H xác định không còn tình cảm với anh T. Tại đơn xin xét xử vắng mặt chị cũng như nguyên phần trình bày trong đơn là chị vẫn cương quyết xin ly hôn. Do đó, hôn nhân của chị H và anh T không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nghĩ nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị H là hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Có 01 con chung tên là Lê Long L, sinh ngày 11/11/2019, hiện cháu đang sống với chị H. Sau ly hôn chị H được tiếp tục nuôi cháu L, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy cháu L từ nhỏ cho đến nay đều sống với chị H, được chị H chăm sóc ổn định. Do đó để không làm ảnh hưởng đến cuộc sống của cháu, nghĩ nên để chị H được tiếp tục nuôi cháu L là phù hợp, anh T không cấp dưỡng nuôi con. Chị H phải tạo điều kiện thuận lợi cho anh T được quyền tới lui thăm nom, chăm sóc con chung không ai cản trở khi anh thực hiện quyền này.

[2.3] Về tài sản và nợ chung: Chị Nguyễn Thị H trình bày không có, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[2.4] Về án phí: Do yêu cầu của Chị Nguyễn Thị H được chấp nhận nên phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng các điều 9, 53, 56, 58 Luật Hôn nhân gia đình 2014, các điều 28, 35, 147, 227, 228, 266, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Nguyễn Thị H. Cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị H và anh Lê Văn T.

Giấy chứng nhận kết hôn số: 103 /KH, ngày 11/6/2019 của Ủy ban nhân dân xã P, huyện L, tỉnh B không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Có 01 con chung tên là Lê Long L, sinh ngày 11/11/2019, hiện cháu đang sống với chị H. Sau ly hôn chị H được tiếp tục nuôi cháu L, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con. Chị H phải tạo điều kiện thuận lợi cho anh T được quyền tới lui thăm nom, chăm sóc L, không ai được cản trở khi anh thực hiện quyền này.

3. Về tài sản và nợ chung: Chị Nguyễn Thị H trình bày không có, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị H phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0007481 ngày 20/1/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành.

5. Về kháng cáo: Chị Nguyễn Thị H được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 29/3/2021). Anh Lê Văn T được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt hoặc niêm yết bản án.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự

Nơi nhận:

- Những người tham gia tố tụng (để thi hành);
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THA.DS huyện;
- Cơ quan đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Mỹ Dung